

Số: 228 /2025/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 8 tháng 2 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 407/TTr-STC ngày 28 tháng 11 năm 2025.

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này:

1. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 và Phụ lục số 03 kèm theo.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Phụ lục số 04 kèm theo.

3. Đối với nhà chưa được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì áp dụng mức giá của nhà có kết cấu, tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương đã được quy định tại bảng giá. Các loại nhà khác xác định theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình của Bộ Xây dựng công bố tại thời điểm tính lệ phí trước bạ. Trường hợp các loại nhà không có trong suất vốn đầu tư xây dựng công trình của Bộ Xây dựng, Thuế thành phố Hải Phòng căn cứ hồ sơ thiết kế (*bản vẽ chi tiết, dự toán, thẩm định quyết toán...*) làm cơ sở tính lệ phí trước bạ đối với nhà phù hợp với thực tế. Đồng thời, định kỳ hằng năm rà soát, tổng hợp các trường hợp phát sinh chưa có trong Bảng giá gửi Sở Tài chính để chủ trì, phối hợp với Sở Xây

dựng và các đơn vị liên quan để xây dựng bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà, trình UBND thành phố ban hành theo quy định.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành bảng giá nhà tính lệ phí trước bạ trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

b) Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

c) Quyết định số 10/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương sửa đổi, bổ sung Điều 2 và Phụ lục kèm theo Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2023 Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Giao Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB & QLXLVPHC;
- Bộ Tư pháp;
- TT TU, TT HĐND TP;
- Đoàn ĐBQH TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Công TTĐT, Báo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng;
- Công báo thành phố;
- Lưu: VT, TC, N.Đ.Khoa.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Quân

Phụ lục số 01:
BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ Ở
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
I	NHÀ CHUNG CƯ		
1	Số tầng ≤ 5		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m2 sàn	7.440.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m2 sàn	8.700.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m2 sàn	9.820.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m2 sàn	10.970.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m2 sàn	12.120.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m2 sàn	13.250.000
2	5 < số tầng ≤ 7		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m2 sàn	9.590.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m2 sàn	10.260.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m2 sàn	10.950.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m2 sàn	11.750.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m2 sàn	12.610.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m2 sàn	13.510.000
3	7 < số tầng ≤ 10		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m2 sàn	9.880.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m2 sàn	10.340.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m2 sàn	10.850.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m2 sàn	11.480.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m2 sàn	12.170.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m2 sàn	12.920.000
4	10 < số tầng ≤ 15		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m2 sàn	10.350.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m2 sàn	10.650.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m2 sàn	11.000.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m2 sàn	11.460.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m2 sàn	11.980.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m2 sàn	12.560.000
5	15 < số tầng ≤ 20		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m2 sàn	11.540.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m2 sàn	11.700.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m2 sàn	11.930.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m2 sàn	12.240.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m2 sàn	12.620.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m2 sàn	13.060.000
6	20 < số tầng ≤ 24		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m2 sàn	12.840.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m2 sàn	12.940.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m2 sàn	13.090.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m2 sàn	13.320.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m2 sàn	13.620.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m2 sàn	13.970.000
7	24 < số tầng ≤ 30		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m2 sàn	13.480.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m2 sàn	13.540.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m2 sàn	13.640.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m2 sàn	13.810.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m2 sàn	14.050.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m2 sàn	14.330.000
8	30 < số tầng ≤ 35		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m2 sàn	14.720.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m2 sàn	14.760.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m2 sàn	14.840.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m2 sàn	14.990.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m2 sàn	15.190.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m2 sàn	15.440.000
9	35 < số tầng ≤ 40		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m2 sàn	15.810.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m2 sàn	15.840.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m2 sàn	15.900.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m2 sàn	16.030.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m2 sàn	16.200.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m2 sàn	16.430.000
10	40 < số tầng ≤ 45		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m2 sàn	16.900.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m2 sàn	16.920.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m2 sàn	16.970.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m2 sàn	17.090.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m2 sàn	17.250.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m2 sàn	17.460.000
11	45 < số tầng ≤ 50		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m2 sàn	17.990.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m2 sàn	18.000.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m2 sàn	18.050.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m2 sàn	18.150.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m2 sàn	18.300.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m2 sàn	18.490.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
II	NHÀ Ở RIÊNG LẺ		
1	Nhà 1 tầng, căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái ngói hoặc mái tôn	đ/m2 sàn	4.910.000
2	Nhà 1 tầng, kết cấu tường gạch chịu lực, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ	đ/m2 sàn	5.080.000
3	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ không có tầng hầm	đ/m2 sàn	7.800.000
4	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ có 1 tầng hầm	đ/m2 sàn	9.630.000
5	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ không có tầng hầm		
<i>a</i>	Diện tích xây dựng dưới 50m2	đ/m2 sàn	8.500.000
<i>b</i>	Diện tích xây dựng từ 50-70m2	đ/m2 sàn	7.920.000
<i>c</i>	Diện tích xây dựng từ 70-90m2	đ/m2 sàn	7.270.000
<i>d</i>	Diện tích xây dựng từ 90-140m2	đ/m2 sàn	7.110.000
<i>đ</i>	Diện tích xây dựng từ 140-180m2	đ/m2 sàn	6.900.000
<i>e</i>	Diện tích xây dựng từ 180m2 trở lên	đ/m2 sàn	6.590.000
6	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ có 1 tầng hầm		
<i>a</i>	Diện tích xây dựng dưới 50m2	đ/m2 sàn	9.390.000
<i>b</i>	Diện tích xây dựng từ 50-70m2	đ/m2 sàn	8.580.000
<i>c</i>	Diện tích xây dựng từ 70-90m2	đ/m2 sàn	8.390.000
<i>d</i>	Diện tích xây dựng từ 90-140m2	đ/m2 sàn	8.250.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
<i>đ</i>	Diện tích xây dựng từ 140-180m ²	đ/m ² sàn	8.080.000
<i>e</i>	Diện tích xây dựng từ 180m ² trở lên	đ/m ² sàn	7.830.000
7	Nhà kiểu biệt thự từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ không có tầng hầm	đ/m ² sàn	9.800.000
8	Nhà kiểu biệt thự từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	10.540.000

Ghi chú:

- Giá tính lệ phí trước bạ nhà kiểu biệt thự 1 tầng; nhà kiểu biệt thự từ 4-5 tầng (không có tầng hầm hoặc có tầng hầm): Áp dụng giá tính lệ phí trước bạ của nhà kiểu biệt thự từ 2-3 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép, tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ (không có tầng hầm hoặc có tầng hầm).

- Giá tính lệ phí trước bạ nhà 1 tầng kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ không có tầng hầm: Áp dụng giá tính lệ phí trước bạ của nhà từ 2-3 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép, tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ.

- Giá tính lệ phí trước bạ nhà từ 6-8 tầng kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ không có tầng hầm: Áp dụng giá tính lệ phí trước bạ của nhà từ 4-5 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép, tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ.

- Giá xây mới đối với nhà xây thô có hoàn thiện mặt ngoài (*chưa hoàn thiện bên trong*) bằng 70% giá xây dựng nhà ở mới.

Phụ lục số 02:
BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI CÔNG TRÌNH ĐA NĂNG, TRỤ SỞ, VĂN PHÒNG LÀM VIỆC
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
I	TRỤ SỞ VĂN PHÒNG, LÀM VIỆC		
1	Số tầng ≤ 5		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m ² sàn	8.930.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	9.910.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	10.820.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.820.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.830.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.870.000
2	5 < Số tầng ≤ 7		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m ² sàn	9.860.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	10.480.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.120.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.890.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.720.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.590.000
3	7 < Số tầng ≤ 15		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m ² sàn	11.560.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.850.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.220.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.720.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.310.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.970.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
II	CÔNG TRÌNH ĐA NẲNG		
1	Số tầng ≤ 5		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m ² sàn	7.690.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	8.890.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	9.970.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.090.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.220.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.330.000
2	5 < số tầng ≤ 7		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m ² sàn	9.900.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	10.520.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.170.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.940.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.770.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.650.000
3	7 < số tầng ≤ 10		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m ² sàn	10.200.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	10.620.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.100.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.700.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.370.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.100.000
4	10 < số tầng ≤ 15		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m ² sàn	10.660.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	10.930.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.260.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.690.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.200.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.760.000
5	15 < số tầng ≤ 20		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m ² sàn	11.880.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.020.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.230.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.520.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.880.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.310.000
6	20 < số tầng ≤ 24		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m ² sàn	13.230.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.310.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.440.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.660.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.940.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	14.280.000
7	24 < số tầng ≤ 30		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m ² sàn	13.890.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.930.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	14.020.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	14.180.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	14.400.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	14.660.000
8	30 < số tầng ≤ 35		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m ² sàn	15.180.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	15.200.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	15.270.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	15.400.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	15.590.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	15.830.000
9	35 < số tầng ≤ 40	đ/m ² sàn	
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m ² sàn	16.290.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	16.300.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	16.350.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	16.470.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	16.630.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	16.840.000
10	40 < số tầng ≤ 45		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m ² sàn	17.420.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	17.420.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	17.470.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	17.570.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	17.730.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	17.930.000
11	45 < số tầng ≤ 50		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m ² sàn	18.530.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	18.530.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	18.570.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	18.670.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	18.820.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	19.000.000

Phụ lục số 03:
BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ SẢN XUẤT, NHÀ KHO
CHUYÊN DỤNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
I	NHÀ XUỞNG SẢN XUẤT		
1	<i>Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục</i>		
<i>a</i>	Tường gạch thu hồi mái ngói, mái tôn	đ/m ² sàn	1.820.000
<i>b</i>	Tường gạch, bổ trụ, kèo thép, mái tôn	đ/m ² sàn	2.110.000
<i>c</i>	Tường gạch, mái bằng	đ/m ² sàn	2.460.000
<i>d</i>	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn	2.910.000
<i>đ</i>	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn	3.130.000
<i>e</i>	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn	2.660.000
2	<i>Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục</i>		
<i>a</i>	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn	4.910.000
<i>b</i>	Cột bê tông kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn	4.620.000
<i>c</i>	Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn	đ/m ² sàn	4.310.000
<i>d</i>	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn	4.280.000
<i>đ</i>	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn	4.200.000
<i>e</i>	Cột kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn	4.000.000
3	<i>Nhà 1 tầng khẩu độ 18m, cao 9m, có cầu trục 5 tấn</i>		
<i>a</i>	Cột bê tông, kèo thép, mái tôn	đ/m ² sàn	5.230.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
<i>b</i>	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	đ/m2 sàn	5.550.000
<i>c</i>	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m2 sàn	4.950.000
<i>d</i>	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m2 sàn	5.870.000
<i>đ</i>	Cột kèo thép liên nhịp, tường bao che bằng tôn, mái tôn	đ/m2 sàn	4.780.000
<i>e</i>	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	đ/m2 sàn	5.150.000
4	<i>Nhà 1 tầng khẩu độ 24m, cao 9m, có cầu trục 10 tấn</i>		
<i>a</i>	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m2 sàn	8.000.000
<i>b</i>	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m2 sàn	8.320.000
5	<i>Nhà 1 tầng khẩu độ 30m, cao 7,5m, không có cầu trục</i>		
	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m2 sàn	4.720.000
6	Nhà xưởng có chiều cao >9m: Áp dụng theo đơn giá nhà xưởng cao 9m có kết cấu tương tự		
II	KHO CHUYÊN DỤNG/KHO ĐÔNG LẠNH		
1	<i>Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa <500 tấn)</i>		
<i>a</i>	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	đ/m2	3.130.000
<i>b</i>	Kho lương thực xây cuốn gạch đá	đ/m2	1.890.000
<i>c</i>	Kho hóa chất xây gạch, mái bằng	đ/m2	2.910.000
<i>d</i>	Kho hóa chất xây gạch, mái ngói	đ/m2	1.690.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
2	<i>Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa ≥ 500 tấn)</i>		
a	Kho lương thực sức chứa 500 tấn	đ/tấn	2.940.000
b	Kho lương thực sức chứa 1.500 tấn	đ/tấn	3.160.000
c	Kho lương thực sức chứa 10.000 tấn	đ/tấn	3.890.000
d	Kho muối sức chứa 1.000 - 3.000 tấn	đ/tấn	2.480.000
3	<i>Kho đông lạnh</i>		
a	Kho đông lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 100 tấn	đ/m ² sàn	8.020.000
b	Kho đông lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 300 tấn	đ/m ² sàn	10.200.000

Phụ lục 04:
TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI
CỦA NHÀ CHỊU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND)

Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ quy định tại Phụ lục số 01, 02, 03 (tính theo tỷ lệ % so với giá mới), cụ thể như sau:

- Khai lần đầu:
 - + Đối với nhà có thời gian sử dụng dưới 5 năm: 100%.
 - + Đối với nhà có thời gian sử dụng từ 5 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ % chất lượng còn lại của nhà có thời gian đã sử dụng tương ứng như kê khai lần thứ 2 trở đi.
- Khai lần thứ 2 trở đi:

Thời gian đã sử dụng	Biệt thự (%)	Công trình cấp I (%)	Công trình cấp II (%)	Công trình cấp III (%)	Công trình cấp IV (%)
- Dưới 5 năm	95	90	90	80	80
- Từ 5 năm đến 10 năm	85	80	80	65	65
- Từ trên 10 năm đến 20 năm	70	60	55	35	35
- Từ trên 20 năm đến 50 năm	50	40	35	25	25
- Trên 50 năm	30	25	25	20	20

Ghi chú:

Thời gian sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì tính thời gian theo năm mua hoặc nhận nhà.